

Số /QĐ-BNN-TT

Hà Nội, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc Sửa đổi, bổ sung Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng
trên đất trồng lúa giai đoạn 2019-2020 (lần 2)**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 07/2/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị quyết số 134/2016/QH13 ngày 09/4/2016 của Quốc hội về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 – 2020) cấp quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Nghị định số 62/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về việc quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ văn bản số 1927/TTg-KTN ngày 02/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp quốc gia;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Trồng trọt,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này "Sửa đổi, bổ sung Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa giai đoạn 2019-2020 (lần 2)".

Điều 2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

1. Lập và trình Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa của tỉnh trên cơ sở kế hoạch chuyển đổi của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

2. Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh;

3. Định kỳ trước ngày 31 tháng 12 hàng năm, tổng hợp kết quả chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa theo mẫu tại Phụ lục VII ban hành kèm

theo Nghị định số 62/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về việc quản lý, sử dụng đất trồng lúa; báo cáo Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (qua Cục Trồng trọt).

Điều 3. Các tỉnh không có nhu cầu sửa đổi, bổ sung kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa giai đoạn 2019-2020, vẫn tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 586/QĐ-BNN-TT ngày 12/02/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Trồng trọt, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Trong quá trình thực hiện kế hoạch, nếu có vướng mắc, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có ý kiến gửi về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để nghiên cứu, điều chỉnh, bổ sung./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng CP;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Website Bộ Nông nghiệp & PTNT;
- Lưu: VT, TT.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Quốc Doanh

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG KẾ HOẠCH CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU CÂY TRỒNG TRÊN ĐẤT TRỒNG LÚA GIAI ĐOẠN 2019-2020 (lần 2)
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BNN-TT ngày tháng năm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Đơn vị: ha

STT	Tên tỉnh, Thành phố	Kế hoạch chuyển đổi giai đoạn 2019-2020											
		Tổng số				Chia theo các năm							
						Năm 2019				Năm 2020			
		Tổng	Cây hàng năm	Cây lâu năm	Nuôi trồng thủy sản kết hợp với trồng lúa	Tổng	Cây hàng năm	Cây lâu năm	Nuôi trồng thủy sản kết hợp với trồng lúa	Tổng	Cây hàng năm	Cây lâu năm	Nuôi trồng thủy sản kết hợp với trồng lúa
1	Phú Thọ	1.040,20	627,20	413,00		536,20	335,20	201,00		504,00	292,00	212,00	
2	Lai Châu	970,00	191,50	775,50	3,00	194,00	50,00	144,00		776,00	141,50	631,50	3,00
3	Hòa Bình	3.130,00	2.662,00	460,00	8,00	1.707,00	1.485,00	220,00	2,00	1.423,00	1.177,00	240,00	6,00
4	Hải Phòng	3.550,00	1.250,00	1.300,00	1.000,00	850,00	250,00	300,00	300,00	2.700,00	1.000,00	1.000,00	700,00
5	Hưng Yên	4.883,50	1.917,10	2.670,10	296,30	2.898,50	1.141,10	1.656,10	101,30	1.985,00	776,00	1.014,00	195,00
6	Hà Nam	3.741,49	360,62	1.225,95	2.154,92	2.539,52	269,18	843,42	1.426,92	1.201,97	91,44	382,53	728,00
7	Thừa Thiên Huế	1.061,94	964,19	49,00	48,75	534,71	511,16	9,00	14,55	527,23	453,03	40,00	34,20
8	Quảng Nam	3.600,00	3.350,00	250,00		1.500,00	1.450,00	50,00		2.100,00	1.900,00	200,00	
9	Bình Định	8.727,20	8.250,60	476,60		3.957,50	3.562,90	394,60		4.769,70	4.687,70	82,00	
10	Kom Tum	906,25	904,25	2,00		245,10	243,10	2,00		666,15	661,15		5,00
11	Đắk Lắk	1.952,00	1.887,00	65,00		944,00	910,00	34,00		1.008,00	977,00	31,00	
12	Lâm Đồng	4.393,00	4.064,00	329,00		2.011,00	1.888,00	123,00		2.382,00	2.176,00	206,00	
13	Vĩnh Long	53.739,15	50.593,00	3.077,30	68,85	25.619,15	24.593,00	987,30	38,85	28.120,00	26.000,00	2.090,00	30,00
	Tổng	91.694,73	77.021,46	11.093,45	3.579,82	43.536,68	36.688,64	4.964,42	1.883,62	48.163,05	40.332,82	6.129,03	1.701,20